

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hiệp Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2022/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Hiệp Đức; số 4031/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hiệp Đức; số 4008/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh; số 346/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 về việc điều chỉnh Điều 1, Quyết định số 4008/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Hiệp Đức tại Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 31/5/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 466/TTrSTNMT ngày 21/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hiệp Đức, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục I)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục II)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục III)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục IV)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Hiệp Đức chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;

- Rà soát những dự án, công trình dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2021 vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hiệp Đức trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;

- Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Hiệp Đức triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Hiệp Đức và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TT HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - CPVP;
 - Các Sở: CT, KH&ĐT, TC, NN&PTNT, XD, GTVT;
 - Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.
- D:\Dropbox\Năm 2021\Quyết định\Đất đai\06 21
PD QH sd dat 2021 Hiệp Đức.docx

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,17	4,30	0,99	0,55	0,57	0,09	0,32	0,36	0,49	0,87	0,28	0,34
2.13	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	78,04	24,74	4,54	1,52	9,62	9,21	2,60	4,63	7,46	4,14	4,71	4,89
2.13.1	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,35	1,81	0,67	-	0,15	0,17	-	0,31	0,18	0,06	-	-
2.13.2	Đất xây dựng CSVH	DVH	6,31	5,54	0,01	0,13	-	0,29	0,14	-	0,20	-	-	-
2.13.3	Đất XD cơ sở DVXH	DXH	3,22	0,64	-	-	-	-	-	-	2,58	-	-	-
2.13.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,15	2,42	0,18	0,23	0,33	0,34	0,75	0,14	0,30	0,17	0,18	0,11
2.13.5	Đất XD cơ sở GD & ĐT	DGD	37,96	9,30	1,80	0,55	6,23	5,79	0,67	1,63	3,71	2,72	1,93	3,61
2.13.6	Đất xây dựng cơ sở TDTT	DTT	21,72	4,69	1,87	0,60	2,91	2,62	1,04	2,55	0,49	1,18	2,60	1,16
2.13.7	Đất XD cơ sở KH&CN	DKH	0,24	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13.8	Đất XD công trình sự nghiệp khác	DSK	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,19	0,33	-	-	-	0,85	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	140,75	20,26	8,98	8,82	22,46	40,63	2,60	5,93	0,96	4,73	15,81	9,56
2.16	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX	51,07	20,81	3,00	-	1,00	-	-	-	19,91	-	5,75	0,60
2.17	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	2,05	0,42	-	-	-	1,62	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,86	0,87	0,33	0,46	2,64	1,33	0,51	0,62	0,90	1,12	0,60	0,51
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,22	0,99	-	0,18	0,80	2,58	-	-	0,11	0,43	0,67	0,46
2.20	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	940,05	73,44	134,65	43,48	38,12	12,13	72,71	120,65	75,40	123,25	205,11	41,11
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	340,03	2,27	0,50	0,38	7,13	175,34	0,10	-	5,51	94,18	49,38	5,24
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	293,32	35,79	54,08	50,24	0,07	3,17	17,51	106,13	18,26	-	2,36	5,72

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN HIỆP ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Tân Bình	Xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Thuận	Xã Quế Thọ	Xã Bình Lâm	Xã Phước Gia	Xã Phước Trà	Xã Sông Trà	Xã Thăng Phước	Xã Quế Lưu	Xã Bình Sơn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích thu hồi		254,21	65,74	4,97	1,86	19,79	33,89	4,00	5,60	16,79	16,15	47,73	37,69
1	Đất Nông nghiệp	NNP	233,30	61,96	4,88	1,85	19,24	30,72	4,00	5,60	16,69	16,14	34,64	37,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22,90	7,83	0,25	0,10	4,17	4,49	1,00	-	1,64	0,61	0,03	2,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	14,62	6,78	0,06	-	2,24	1,89	-	-	1,44	0,56	-	1,65
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	60,37	20,09	1,45	0,55	5,02	11,62	1,50	-	3,90	4,40	6,64	5,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62,21	24,27	1,67	0,95	5,83	6,01	0,50	0,10	4,15	4,88	5,45	8,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,21	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	87,61	9,77	1,30	0,25	4,22	8,60	1,00	5,50	7,00	6,25	22,52	21,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,61	3,53	0,09	0,01	0,55	3,17	-	-	0,10	0,01	11,04	0,11
2.1	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,21	0,20	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,92	-	0,01	0,01	0,55	1,12	-	-	0,10	0,01	1,01	0,11
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	3,05	3,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36	0,28	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DSN	0,04	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	2,00	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,30	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	2,05	-

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN HIỆP ĐỨC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Tân Bình	Xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Thuận	Xã Quế Thọ	Xã Bình Lâm	Xã Phước Gia	Xã Phước Trà	Xã Sông Trà	Xã Thăng Phước	Xã Quế Lưu	Xã Bình Sơn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	296,59	72,14	7,48	3,02	20,29	29,42	9,70	7,00	53,12	16,54	39,22	38,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,82	7,83	0,25	0,10	4,22	2,36	1,00	-	1,64	0,61	0,03	2,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	<i>14,62</i>	<i>6,78</i>	<i>0,06</i>	-	<i>2,24</i>	<i>1,89</i>	-	-	<i>1,44</i>	<i>0,56</i>	-	<i>1,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	62,23	20,65	1,66	0,55	5,37	11,90	1,50	0,05	4,02	4,55	6,68	5,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,94	25,23	1,91	1,31	6,48	6,36	1,80	0,75	5,05	5,10	5,57	9,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,21	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	144,39	18,43	3,45	1,06	4,22	8,80	5,40	6,20	42,41	6,28	26,94	21,20
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	38,26	-	-	-	18,30	-	-	-	0,25	5,06	-	14,65
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/CLN	0,25								0,25			
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	38,01	-	-	-	18,30	-	-	-	-	5,06	-	14,65
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,05	0,48	0,08	-	0,16	0,05	-	-	-	-	0,03	0,25

